CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 46/2026/CIAS	*Khánh Hòa, ngày 30 tháng 03 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty CIAS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

- Mã chứng khoán: CIA
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại liên hệ: 0258 626 5588 Fax: 0258 626 6262
- Email: contact@cias.vn Website: cias.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn https://cias.vn/blogs/bao-cao-tai-chinh.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: ……..
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp *(%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): ……..*
- Ngày hoàn thành giao dịch:……

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình về LNST.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4200810665 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH - P. BẮC CAM RANH - T. KHÁNH HÒA

Trần Xuân Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
DN: C=VN, S=Khánh Hòa, L=Thành phố Cam Ranh, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4200810665
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.30 13:26:36+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.0

Báo cáo Tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Đã được kiểm toán)

WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

Báo cáo Tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-34

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa (nay là Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa) cấp ngày 14/01/2009 và các lần sửa đổi, lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 22) ngày 18/08/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đàm Duy Toản	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/08/2025
Ông Trần Quốc Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 08/08/2025
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên	
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/05/2025
Ông Trần Xuân Bình	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Đặng Thị Phương Nga	Trưởng ban
Bà Đỗ Hữu Ánh Liên	Thành viên
Ông Lưu Việt Bắc	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này là ông Đàm Duy Toản – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp

không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Lãnh đạo,

M.S.D.N: 4200810... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
P. BẮC CAM RANH T. KHÁNH HÒA

Đàm Duy Toản
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Khánh Hòa, ngày 23 tháng 3 năm 2026

Số: 230326.036/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh ("Công ty") được lập ngày 23 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH
Hãng kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Đỗ Thị Hồng Thủy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2907-2025-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**209.178.770.090**	**200.008.848.773**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**31.434.101.212**	**36.916.798.707**
111	1.	Tiền		24.664.101.212	9.824.232.755
112	2.	Các khoản tương đương tiền		6.770.000.000	27.092.565.952
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**6**	**28.576.863.250**	**27.950.000.000**
121	1.	Chứng khoán kinh doanh		28.576.863.250	27.950.000.000
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**142.116.152.586**	**128.323.038.601**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.939.259.709	13.846.379.369
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	6.298.951.828	2.757.923.300
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	97.500.000.000	87.500.000.000
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	8	30.328.547.979	24.218.735.932
137	5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(950.606.930)	-
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**4.165.874.404**	**5.219.947.905**
141	1.	Hàng tồn kho	9	4.165.874.404	5.219.947.905
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**2.885.778.638**	**1.599.063.560**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.644.212.171	1.366.421.679
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		1.241.566.467	224.364.877
153	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	8.277.004
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**151.493.637.760**	**141.582.224.048**
220	**I.**	**Tài sản cố định**	**11**	**19.764.468.527**	**4.564.139.536**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình		19.336.121.277	4.130.735.278
222		*- Nguyên giá*		*40.165.227.425*	*21.951.951.614*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(20.829.106.148)*	*(17.821.216.336)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình		428.347.250	433.404.258
228		*- Nguyên giá*		*1.801.500.000*	*1.561.500.000*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.373.152.750)*	*(1.128.095.742)*
240	**II.**	**Tài sản dở dang dài hạn**	**12**	**506.509.196**	**886.053.896**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		506.509.196	886.053.896
250	**III.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**6**	**124.553.164.257**	**126.111.979.988**
251	1.	Đầu tư vào công ty con		80.000.000.000	80.000.000.000
252	2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	49.000.000.000
253	3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.400.000.000	3.400.000.000
254	4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.846.835.743)	(6.288.020.012)
260	**IV.**	**Tài sản dài hạn khác**		**6.669.495.780**	**10.020.050.628**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	10	6.669.495.780	10.020.050.628
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**360.672.407.850**	**341.591.072.821**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**23.570.113.327**	**18.022.285.837**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**22.736.273.327**	**17.588.445.837**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	15	7.723.505.240	8.711.922.284
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		214.509	214.509
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.736.447.648	1.967.585.996
314	4.	Phải trả người lao động		5.266.949.506	2.515.366.000
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.440.637.088	608.713.372
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	14	2.227.360.790	2.575.366.996
322	7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.341.158.546	1.209.276.680
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**833.840.000**	**433.840.000**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	14	833.840.000	433.840.000
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**337.102.294.523**	**323.568.786.984**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**17**	**337.102.294.523**	**323.568.786.984**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		186.612.430.000	197.099.040.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*186.612.430.000*	*197.099.040.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		112.508.110.933	117.631.479.073
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4.	Cổ phiếu quỹ		-	(15.609.978.140)
418	5.	Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.421.129.028	19.887.621.489
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*19.447.239.623*	*15.483.802.831*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*13.973.889.405*	*4.403.818.658*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**360.672.407.850**	**341.591.072.821**

Trần Lệ Thu	**Nguyễn Đình Việt**	**Đàm Duy Toản**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Khánh Hòa, ngày 23 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2025

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**177.027.223.761**	**122.869.851.233**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**177.027.223.761**	**122.869.851.233**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**20**	**117.985.541.393**	**87.513.844.878**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**59.041.682.368**	**35.356.006.355**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.869.454.489	6.315.001.017
22	7.	Chi phí tài chính	22	1.598.257.471	(2.483.326.277)
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8.	Chi phí bán hàng	23	18.308.402.867	16.258.209.833
26	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	25.718.290.258	19.766.121.010
30	**10.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**20.286.186.261**	**8.130.002.806**
31	11.	Thu nhập khác		104.544.563	58.269.219
32	12.	Chi phí khác	25	2.238.199.743	2.007.004.037
40	**13.**	**Lợi nhuận khác**		**(2.133.655.180)**	**(1.948.734.818)**
50	**14.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**18.152.531.081**	**6.181.267.988**
51	15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	4.178.641.676	1.777.449.330
52	16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**13.973.889.405**	**4.403.818.658**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

Trần Lệ Thu	**Nguyễn Đình Việt**	**Đàm Duy Toản**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Khánh Hòa, ngày 23 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**18.152.531.081**	**6.181.267.988**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		3.252.946.820	1.979.563.111
03	Các khoản dự phòng		2.509.422.661	(2.625.847.238)
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		37.162.713	(54.708.819)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(6.673.941.438)	(4.467.798.269)
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**17.278.121.837**	**1.012.476.773**
09	(Tăng) các khoản phải thu		(3.601.079.457)	(13.460.891.486)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		1.054.073.501	(985.836.104)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		2.955.279.028	4.006.775.910
12	Giảm chi phí trả trước		3.072.764.356	303.793.894
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(626.863.250)	1.466.815
14	Tiền lãi vay đã trả		(70.300)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.705.449.330)	(941.768.281)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(308.500.000)	(165.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**18.118.276.385**	**(10.228.982.479)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.073.731.111)	(484.629.630)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(75.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	111.000.000.000
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.519.097.455	6.803.895.610
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(23.554.633.656)**	**42.319.265.980**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.455.450)	(897.750)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(12.455.450)**	**(897.750)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(5.448.812.721)**	**32.089.385.751**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**36.916.798.707**	**4.774.714.282**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(33.884.774)	52.698.674
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**31.434.101.212**	**36.916.798.707**

Trần Lệ Thu	**Nguyễn Đình Việt**	**Đàm Duy Toàn**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Khánh Hòa, ngày 23 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa (nay là Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa) cấp ngày 14/01/2009 và các lần sửa đổi, lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 22) ngày 18/08/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 186.612.430.000 VND, tương ứng 18.661.243 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: 227 người (tại ngày 01/01/2025 là: 226 người).

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).
- Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch.

c. Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc	Ngày thành lập	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Chu Lai	24/01/2018	Sân bay Chu Lai, xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Phù Cát	20/04/2018	Sân bay Phù Cát, xã Cát Tân, tỉnh Gia Lai	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	10/01/2024	Vị trí ID201, Khu cách ly quốc tế đi, Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, 58 Trường Sơn, phường Tân Sơn Hòa,	Dịch vụ thương mại Hàng không

Đơn vị trực thuộc	Ngày thành lập	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
		thành phố Hồ Chí Minh	
Chi nhánh tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	28/07/2025	Vị trí TM-14.2, Tầng 3, Khu vực cách ly, Nhà ga T1, Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng.	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Tuy Hòa	02/06/2020	Cảng Hàng không Tuy Hòa, Khu phố 4, phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Liên Khương	23/08/2022	Cảng Hàng không Liên Khương, quốc lộ 20, xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Đồng Hới	12/01/2023	Cảng hàng không Đồng Hới, Phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Vinh	11/10/2023	Vị trí 2.9, tầng 2, Nhà ga Quốc nội, Cảng Hàng không Quốc tế Vinh, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	24/04/2023	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, tổ 10, phường Phú Bài, thành phố Huế	Dịch vụ thương mại Hàng không

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 6.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty;

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng theo yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty được Ban Lãnh đạo đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.10 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▸ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▸ Phương tiện vận tải	08 – 15 năm
▸ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▸ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng cơ bản sửa chữa lớn tài sản cố định mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng.

2.16 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn liên quan đến các cơ sở kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.17 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như trích trước chi phí dịch vụ lữ hành, chi phí hợp tác kinh doanh, lãi trái phiếu phải trả, chi phí thuê mặt bằng, thuê kho và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm tài chính. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do kết chuyển từ Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự trữ tài chính (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm tài chính, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	5.165.991.599	2.126.445.509
Tiền gửi ngân hàng	19.498.109.613	7.697.787.246
Các khoản tương đương tiền (*)	6.770.000.000	27.092.565.952
	31.434.101.212	**36.916.798.707**

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 7 ngày đến 01 tháng có giá trị 6.770.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 0,2%/năm đến 4,75%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	**798.043.792**	-	**8.174.449.813**	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	792.970.126	-	8.170.519.597	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh	5.073.666	-	3.930.216	-
Bên khác	**8.141.215.917**	**(950.606.930)**	**5.671.929.556**	-
Công ty CP Hàng không VietJet	1.581.456.660	(537.705.454)	1.871.391.860	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	701.551.455	-	767.680.923	-
Priority Pass Limited	626.460.810	-	683.832.431	-
Công ty CP Hàng Không Tre Việt	802.646.409	(362.651.476)	761.907.161	-
Khác	4.429.100.583	(50.250.000)	1.587.117.181	-
	8.939.259.709	**(950.606.930)**	**13.846.379.369**	-

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP Kiến Trúc và Nội Thất Sắc Màu Việt (*)	4.751.286.854	-
Công ty TNHH Cộng Cà Phê	-	1.372.950.000
Khác	1.547.664.974	1.384.973.300
	6.298.951.828	**2.757.923.300**

(*) Trả trước tạm ứng thi công nội thất phòng thương gia Lotus Lounge – Cias tại nhà ga T1 Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam theo HĐ số 1010/2025/HĐTC/CIAS-SMV ngày 10/10/2025.

6. Các khoản đầu tư tài chính

a) *Chứng khoán kinh doanh*

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)	27.950.000.000		-	27.950.000.000		-
Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng không Sân Bay Đà Nẵng (**)	626.863.250	642.200.000	-			
	28.576.863.250	**642.200.000**	**-**	**27.950.000.000**	**-**	**-**

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này (mã cổ phiếu MAS) được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX tại ngày 31/12/2025.

b) *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50.000.000.000	-	100	50.000.000.000	-	100
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	30.000.000.000	(7.205.502.282)	100	30.000.000.000	(2.888.020.012)	100
	80.000.000.000	**(7.205.502.282)**		**80.000.000.000**	**(2.888.020.012)**	
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (HASTCO)	49.000.000.000	-	49	49.000.000.000	-	49
	49.000.000.000	**-**		**49.000.000.000**	**-**	
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	3.400.000.000	(641.333.461)	5	3.400.000.000	(3.400.000.000)	5
	3.400.000.000	**(641.333.461)**		**3.400.000.000**	**(3.400.000.000)**	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	01/01/2025	Trong kỳ		31/12/2025
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**69.000.000.000**	**-**	**-**	**69.000.000.000**
Công ty CP Tập đoàn ASG	69.000.000.000	-	-	69.000.000.000
Bên khác	**18.500.000.000**	**10.000.000.000**	**-**	**28.500.000.000**
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	18.500.000.000	10.000.000.000	-	28.500.000.000
	87.500.000.000	**10.000.000.000**	**-**	**97.500.000.000**

Các khoản phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay ngắn hạn với thời hạn 6 – 12 tháng, gia hạn theo các phụ lục, lãi suất từ 5%/năm – 6,5%/năm. Trong đó:

- Khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam được bảo đảm bằng Giấy chứng nhận sở hữu 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS).
- Khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG là khoản vay tín chấp.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
Lãi tiền gửi, cho vay	5.990.451.143	3.835.607.160
Tạm ứng (*)	14.677.948.797	14.324.249.497
Ký cược, ký quỹ	9.234.211.880	5.784.796.836
Bảo hiểm xã hội, y tế	46.399.534	141.712.084
Phải thu khác	379.536.625	132.370.355
	30.328.547.979	**24.218.735.932**
Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	**5.360.794.519**	**3.558.068.488**
Công ty CP Tập đoàn ASG	5.360.794.519	1.910.794.518
Công ty TNHH Dịch vụ hàng không ASG	-	1.647.273.970
Bên khác	**24.967.753.460**	**20.660.667.444**
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	619.191.780	200.965.753
Nhân viên Công ty tạm ứng	14.677.948.797	14.324.249.497
Khác	9.670.612.883	6.135.452.194
	30.328.547.979	**24.218.735.932**

(*) Chủ yếu là tạm ứng cho các địa điểm kinh doanh và chi nhánh của Công ty.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	649.623.674	422.948.141
Công cụ, dụng cụ	357.063.674	288.587.701
Hàng hóa	3.159.187.056	4.508.412.063
	4.165.874.404	**5.219.947.905**

10. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	978.904.053	436.517.155
Chi phí bảo hiểm xe	89.162.900	67.120.525
Chi phí thi công cải tạo quầy mỹ nghệ, nhà hàng	291.036.558	606.050.304
Khác	285.108.660	256.733.695
	1.644.212.171	**1.366.421.679**
b) Dài hạn		
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	4.470.312.206	8.708.764.196
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.536.880.139	876.318.163
Khác	662.303.435	434.968.269
	6.669.495.780	**10.020.050.628**

11. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình					TSCĐ vô hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng	Phần mềm máy tính
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	12.684.072.375	2.425.603.268	6.458.105.061	384.170.910	**21.951.951.614**	**1.561.500.000**
Mua mới	-	123.085.185	1.740.280.749	-	**1.863.365.934**	**240.000.000**
Xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	16.349.909.877	-	-	-	**16.349.909.877**	**-**
Tại ngày 31/12/2025	**29.033.982.252**	**2.548.688.453**	**8.198.385.810**	**384.170.910**	**40.165.227.425**	**1.801.500.000**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	10.221.200.552	2.291.146.297	4.924.698.577	384.170.910	**17.821.216.336**	**1.128.095.742**
Khấu hao	2.446.685.435	110.198.008	451.006.369	-	**3.007.889.812**	**245.057.008**
Tại ngày 31/12/2025	**12.667.885.987**	**2.401.344.305**	**5.375.704.946**	**384.170.910**	**20.829.106.148**	**1.373.152.750**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	2.462.871.823	134.456.971	1.533.406.484	-	**4.130.735.278**	**433.404.258**
Tại ngày 31/12/2025	**16.366.096.265**	**147.344.148**	**2.822.680.864**	**-**	**19.336.121.277**	**428.347.250**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 6.934.663.226 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 1.206.500.000 VND.

(*) Tài sản cố định tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành là các chi phí thi công quầy, hoàn thiện văn phòng làm việc và thiết lập cửa hàng, nhà hàng tại các địa điểm kinh doanh.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	506.509.196	886.053.896
	506.509.196	**886.053.896**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Lãi trái phiếu phải trả	24.403.600	24.473.900
Chi phí thuê mặt bằng, nhượng quyền	1.167.073.420	445.187.854
Khác	249.160.068	139.051.618
	1.440.637.088	**608.713.372**

14. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	372.661.633	286.906.933
Cổ tức	228.990.900	241.446.350
Khác	1.625.708.257	2.047.013.713
	2.227.360.790	**2.575.366.996**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	833.840.000	433.840.000
	833.840.000	**433.840.000**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**2.863.707.898**	**2.863.707.898**	**3.048.338.088**	**3.048.338.088**
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	-	-	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	2.399.736	2.399.736	784.080	784.080
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	2.823.304.598	2.823.304.598	2.866.119.391	2.866.119.391
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	38.003.564	38.003.564	131.434.617	131.434.617
Bên khác	**4.859.797.342**	**4.859.797.342**	**5.663.584.196**	**5.663.584.196**
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	35.657.700	35.657.700	679.891.398	679.891.398
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	70.717.273	70.717.273	726.114.693	726.114.693
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tấn Sang	2.447.132.829	2.447.132.829	1.032.096.071	1.032.096.071
Khác	2.306.289.540	2.306.289.540	3.225.482.034	3.225.482.034
	7.723.505.240	**7.723.505.240**	**8.711.922.284**	**8.711.922.284**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	206.854.305	2.094.060.418	2.383.047.875	-	495.841.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.705.449.330	1.705.449.330	4.178.641.676	-	4.178.641.676
Thuế thu nhập cá nhân	8.277.004	55.282.361	921.616.246	936.575.099	-	61.964.210
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	71.660.548	71.660.548	-	-
Các loại thuế khác	-	-	26.500.000	26.500.000	-	-
	8.277.004	**1.967.585.996**	**4.819.286.542**	**7.596.425.198**	**-**	**4.736.447.648**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Vốn chủ sở hữu

a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**197.099.040.000**	**117.631.479.073**	**416.894.111**	**(15.609.978.140)**	**4.143.730.451**	**16.542.786.475**	**320.223.951.970**
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	4.403.818.658	4.403.818.658
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.058.983.644)	(1.058.983.644)
Tại ngày 01/01/2025	**197.099.040.000**	**117.631.479.073**	**416.894.111**	**(15.609.978.140)**	**4.143.730.451**	**19.887.621.489**	**323.568.786.984**
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	13.973.889.405	13.973.889.405
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	(440.381.866)	(440.381.866)
Hủy cổ phiếu quỹ (ii)	(10.486.610.000)	(5.123.368.140)	-	15.609.978.140	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**186.612.430.000**	**112.508.110.933**	**416.894.111**	**-**	**4.143.730.451**	**33.421.129.028**	**337.102.294.523**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 25/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024: trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền: 440.381.866 VND.

(ii) Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đã thông qua việc giảm vốn cổ phần bằng cách hủy 1.048.661 cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 25/04/2025. Vào ngày 03/06/2025, Công ty đã nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa về việc giảm vốn điều lệ của Công ty từ 197.099.040.000 VND xuống 186.612.430.000 VND.

b. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	51,57	96.231.520.000	48,82
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	3,04	5.666.620.000	2,88
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,80	10.827.560.000	5,49
Các cổ đông khác	73.886.730.000	39,59	84.373.340.000	42,81
	186.612.430.000	**100**	**197.099.040.000**	**100,00**

c. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp giảm trong năm	10.486.610.000	-
- Vốn góp cuối năm	186.612.430.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	241.446.350	242.344.100
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	12.455.450	897.750
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*12.455.450*	*897.750*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	228.990.900	241.446.350
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền	*228.990.900*	*241.446.350*

d. *Cổ phiếu*

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.048.661
Số lượng cổ phiếu bị hủy (*)	1.048.661	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.661.243
- Cổ phiếu phổ thông	18.661.243	18.661.243

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

(*) Trong năm 2025, Công ty đã được chấp nhận việc hủy cổ phiếu để giảm vốn điều lệ theo theo Quyết định số 1107/QĐ-SGDHN ngày 16/09/2025 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

e. *Các quỹ của Công ty*

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.143.730.451	4.143.730.451

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

a) *Tài sản thuê ngoài*

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- Các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Cảng Hàng Không Phù Cát, Cảng Hàng Không Quốc tế Tân Sơn Nhất, Cảng Hàng Không Quốc tế Phú Bài, Cảng Hàng Không Chu Lai, Cảng Hàng Không Tuy Hòa, Cảng Hàng Không Liên Khương, Cảng Hàng Không Đồng Hới, Cảng Hàng Không Quốc tế Vinh, Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh; và
- Một số hợp đồng thuê khác.

b) *Ngoại tệ các loại*

	31/12/2025	01/01/2025
USD	289.950,51	87.889,12
EUR	3.252,19	-

19. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	158.730.728.893	109.934.801.795
Hợp tác kinh doanh	2.308.263.120	847.976.764
Dịch vụ vận tải	2.425.323.828	2.590.868.514
Dịch vụ lữ hành	9.011.286.466	5.021.094.050
Khác	4.551.621.454	4.475.110.110
	177.027.223.761	**122.869.851.233**
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan	**8.682.618.746**	**6.385.201.131**

Xem thông tin tại Thuyết minh 31

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	104.105.642.257	77.491.446.368
Giá vốn hợp tác kinh doanh	1.196.135.944	329.987.193
Dịch vụ vận tải	2.824.257.011	3.583.298.032
Dịch vụ lữ hành	8.967.729.364	5.216.647.755
Khác	891.776.817	892.465.530
	117.985.541.393	**87.513.844.878**
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan	**23.341.678.105**	**5.340.493.321**

Xem thông tin tại Thuyết minh 31

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	5.491.441.438	5.464.251.331
Cổ tức được chia	1.182.500.000	709.635.000
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	-	1.557.187
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	195.513.051	84.848.680
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	54.708.819
	6.869.454.489	**6.315.001.017**
Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan	**3.453.239.524**	**3.437.164.379**
Xem thông tin tại Thuyết minh 31		

22. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	1.558.815.731	(2.625.847.238)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.279.027	72.510.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	37.162.713	-
Khác	-	70.010.586
	1.598.257.471	**(2.483.326.277)**

23. Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	5.541.139.513	5.944.068.522
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.714.340.298	1.521.023.301
Chi phí khấu hao tài sản cố định	171.213.896	30.181.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.881.709.160	8.762.936.186
	18.308.402.867	**16.258.209.833**

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.839.351.302	11.883.120.796
Chi phí dụng cụ quản lý	1.432.234.183	1.062.683.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	665.578.897	524.497.913
Thuế, phí và lệ phí	764.206.617	512.619.766
Chi phí dự phòng	950.606.930	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.826.975.561	1.162.034.177
Chi phí bằng tiền khác	6.239.336.768	4.621.164.625
	25.718.290.258	**19.766.121.010**

25. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí liên quan đến dự án nhà ga hàng hóa	-	1.706.088.062
Chi phí thi công nội thất chưa phân bổ của các quầy nhà hàng, cà phê ngừng hoạt động	2.164.305.367	-
Các khoản khác	73.894.376	300.915.975
	2.238.199.743	**2.007.004.037**

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận trước thuế	**18.152.531.081**	**6.181.267.988**
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	3.831.305.768	3.467.354.595
Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu năm trước	37.162.713	2.967.887
Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu năm nay	54.708.819	(54.708.819)
Thu nhập chịu thuế	22.075.708.381	9.596.881.651
Thu nhập được miễn thuế	1.182.500.000	709.635.000
Thu nhập tính thuế	**20.893.208.381**	**8.887.246.651**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.178.641.676**	**1.777.449.330**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.705.449.330	869.768.281
Thuế TNDN đã nộp trong năm	1.705.449.330	941.768.281
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**4.178.641.676**	**1.705.449.330**

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	64.761.795.370	47.714.343.958
Chi phí nhân công	38.998.588.568	32.879.492.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.252.946.820	1.979.563.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.044.588.445	35.771.636.790
Chi phí khác bằng tiền	7.954.315.315	5.193.139.213
	162.012.234.518	**123.538.175.721**

28. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2025			
Đầu tư ngắn hạn	642.200.000	-	642.200.000
	642.200.000	**-**	**642.200.000**
01/01/2025			
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
	-	-	-

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2025			
Tiền và tương đương tiền	26.268.109.613	-	26.268.109.613
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.317.200.758	-	38.317.200.758
Các khoản cho vay	97.500.000.000	-	97.500.000.000
	162.085.310.371	**-**	**162.085.310.371**
01/01/2025			
Tiền và tương đương tiền	34.790.353.198	-	34.790.353.198
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.065.115.301	-	38.065.115.301
Các khoản cho vay	87.500.000.000	-	87.500.000.000
	160.355.468.499	**-**	**160.355.468.499**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2025			
Phải trả người bán, phải trả khác	9.950.866.030	833.840.000	10.784.706.030
Chi phí phải trả	1.440.637.088	-	1.440.637.088
	11.391.503.118	**833.840.000**	**12.225.343.118**
01/01/2025			
Phải trả người bán, phải trả khác	11.287.289.280	433.840.000	11.721.129.280
Chi phí phải trả	608.713.372	-	608.713.372
	11.896.002.652	**433.840.000**	**12.329.842.652**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động ăn uống và bán hàng hóa	Hoạt động hợp tác kinh doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	158.730.728.893	2.308.263.120	15.988.231.748	177.027.223.761
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**54.625.086.636**	**1.112.127.176**	**3.304.468.556**	**59.041.682.368**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	**16.267.516.347**	**-**	**2.185.759.464**	**18.453.275.811**
Tài sản bộ phận	18.667.944.244	-	2.911.843.764	21.579.788.008
Tài sản không phân bổ	-	-	-	339.092.619.842
Tổng tài sản	**18.667.944.244**	**-**	**2.911.843.764**	**360.672.407.850**
Nợ phải trả bộ phận	23.570.113.327	-	-	23.570.113.327
Tổng nợ phải trả	**23.570.113.327**	**-**	**-**	**23.570.113.327**

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu tại các Cảng Hàng không trên lãnh thổ Việt Nam, có chung tính chất về địa lý.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con của ASGA
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Công ty con của ASGA
Công ty Cổ phần Logistic ASG (ASGL)	Công ty con của ASG
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con của ASG
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Công ty Cổ phần VINAFCO	Công ty con của ASGL
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty con
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Logistics Vietair	Công ty cùng tập đoàn ASG
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán hàng	**8.682.618.746**	**6.385.201.131**
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	7.987.452.668	6.380.384.931
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	1.809.041	3.736.200
Công ty CP Tập đoàn ASG	192.194.444	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	39.403.333	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	13.638.889	1.080.000
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	80.851.852	-
Công ty Cổ phần VINAFCO	219.583.334	-
Công ty Cổ phần Logistics Vietair	147.685.185	-
Lãi cho vay	**3.453.239.524**	**3.437.164.379**
Công ty CP Tập đoàn ASG	3.450.000.001	2.036.904.108
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	3.239.523	1.400.260.271
Cho vay	**-**	**63.000.000.000**
Công ty CP Tập đoàn ASG	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	-	13.000.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ và thuê mặt bằng	**23.341.678.105**	**5.340.493.321**
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	545.454.540	545.454.541
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	1.615.656	2.348.978
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	22.294.124.075	4.228.587.758
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	500.483.834	564.102.044

Thu nhập thực trả của Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị trong năm như sau:

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng quản trị		**730.000.000**	**625.000.000**
Đàm Duy Toản	Bổ nhiệm ngày 08/08/2025	60.000.000	-
Trần Quốc Hùng	Miễn nhiệm ngày 08/08/2025	270.000.000	75.000.000
Trương Minh Hoàng	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024	-	150.000.000
Khổng Minh Dũng		200.000.000	150.000.000
Lý Lâm Duy		200.000.000	150.000.000
Đồng Lương Sơn	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024	-	100.000.000
Ban Tổng Giám đốc		**1.821.470.660**	**1.234.152.400**
Phạm Quang Minh		925.094.076	401.692.600
Nguyễn Đức Vũ	Bổ nhiệm ngày 30/05/2025	309.496.700	-
Lý Lâm Duy	Miễn nhiệm ngày 01/05/2024	-	303.300.000
Trần Xuân Bình		586.879.884	529.159.800
Ban kiểm soát		**456.000.000**	**360.000.000**
Đặng Thị Phương Nga		200.000.000	150.000.000
Đỗ Hữu Ánh Liên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2024	128.000.000	35.000.000
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024	-	70.000.000
Lưu Việt Bắc		128.000.000	105.000.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 23 tháng 3 năm 2026.

Trần Lệ Thu	**Nguyễn Đình Việt**	**Đàm Duy Toản**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Khánh Hòa, ngày 23 tháng 3 năm 2026